



Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2018)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Nội dung công bố thông tin:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018;
2. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018;
3. Giải trình báo cáo kiểm toán 6 tháng năm 2018

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCD

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 1873/GP-UB

ngày 8 tháng 6 năm 1995

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH ngày 27 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Thái Hương
Ông Nguyễn Văn Tiến
Ông Đào Nam Hải
Bà Nguyễn Minh Hương
Ông Trần Minh Tuấn
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương
Ông Kim Chang Soo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

(từ ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ông Joo Hae Yun

Thành viên

(đến ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải
Ông Nguyễn An Hòa
Ông Trần Anh Tuấn
Ông Bùi Hoài Giang
Ông Lê Thanh Đạt
Ông Phạm Thanh Hải

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Vương Quốc Hưng

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 21, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“ Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 58 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Chạy mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Đ. ĐÔNG ĐÀ TP. HÀ NỘI

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 18-02-062/1



Wang Leon Kim

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B01a – DNPNT
*(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		4.506.829.509.753	4.307.811.279.455
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	134.638.553.568	138.218.734.075
1	Tiền	111		134.638.553.568	113.218.734.075
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	2.419.981.820.212	2.481.530.965.616
1	Đầu tư ngắn hạn	121		2.440.251.127.569	2.495.584.554.173
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(20.269.307.357)	(14.053.588.557)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		586.470.223.848	574.735.350.559
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		590.549.793.578	602.207.630.216
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	10	491.177.941.839	524.609.045.465
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		99.371.851.739	77.598.584.751
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.047.477.963	1.169.004.728
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	11	48.789.874.890	44.275.981.731
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	12	(74.916.922.583)	(72.917.266.116)
IV	Hàng tồn kho	140		5.013.272.473	5.153.182.630
1	Hàng tồn kho	141	14	5.013.272.473	5.153.182.630
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		206.756.920.868	112.894.360.841
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205.847.194.615	111.553.996.510
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	15	103.337.753.487	86.163.618.483
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2	16	102.509.441.128	25.390.378.027
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		909.726.253	922.758.876
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	417.605.455
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		1.153.968.718.784	995.278.685.734
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	29	296.830.540.781	283.937.070.686
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	29	857.138.178.003	711.341.615.048

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
B	TÀI SẢN DÀI HẠN			
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)		754.009.797.046	711.765.632.877
I	Các khoản phải thu dài hạn		210	11.346.334.539
4	Phải thu dài hạn khác		218	11.346.334.539
4.1	Ký quỹ bảo hiểm		218.1	17
			6.000.000.000	6.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác		218.2	5.346.334.539
				5.757.340.639
II	Tài sản cố định		220	416.018.768.339
1	Tài sản cố định hữu hình		221	18
			235.200.934.400	240.148.599.051
			- Nguyên giá	222
			398.948.323.044	392.120.043.138
			- Giá trị hao mòn lũy kế	223
			(163.747.388.644)	(151.971.444.087)
3	Tài sản cố định vô hình		227	19
			158.422.260.084	146.982.132.790
			- Nguyên giá	228
			190.769.372.064	177.409.778.427
			- Giá trị hao mòn lũy kế	229
			(32.347.111.980)	(30.427.645.637)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	20
			22.395.573.855	23.193.991.559
III	Bất động sản đầu tư		240	21
			83.097.881.337	84.149.763.555
			- Nguyên giá	241
			96.057.873.261	96.057.873.261
			- Giá trị hao mòn lũy kế	242
			(12.959.991.924)	(11.908.109.706)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	233.719.265.601
1	Đầu tư vào công ty con		251	14.318.727.139
2	Đầu tư vào công ty liên kết		252	22
			1.350.000.000	1.350.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác		258	23
			235.923.904.989	191.774.744.989
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259	24
			(17.873.366.527)	(9.868.819.558)
V	Tài sản dài hạn khác		260	9.827.547.230
1	Chi phí trả trước dài hạn		261	9.827.547.230
				7.959.152.713
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	5.260.839.306.799
	(270 = 100 + 200)			5.019.576.912.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ			
	(300 = 310 + 330)		3.838.396.688.074	3.551.687.159.565
I	Nợ ngắn hạn		3.806.029.667.858	3.532.412.776.684
2	312		329.596.918.553	274.337.390.779
2.1	312.1	25	298.422.895.860	257.744.946.924
2.2	312.2		31.174.022.693	16.592.443.855
3	313		4.455.998.825	2.496.365.422
4				
	314	26	26.836.073.017	27.030.122.859
5	315		141.725.356.337	165.874.385.909
8				
	319	27	25.876.972.047	31.681.829.949
9				
	319.1	28	75.321.296.516	63.197.055.574
11	323		46.914.022.372	40.334.768.172
13	329		3.155.303.030.191	2.927.460.858.020
13.1				
	329.1	29	1.443.866.274.316	1.365.865.699.064
13.2				
	329.2	29	1.438.943.320.672	1.300.086.510.404
13.3				
	329.3	29	272.493.435.203	261.508.648.552
II	Nợ dài hạn		32.367.020.216	19.274.382.881
3	333		2.458.780.075	2.027.237.300
8	338		12.441.249.755	2.600.177.336
9	339		17.466.990.386	14.646.968.245
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	(400 = 410)		1.422.442.618.725	1.467.889.752.767
	Vốn chủ sở hữu		1.422.442.618.725	1.467.889.752.767
1	411	30	887.177.730.000	887.177.730.000
	411a		887.177.730.000	887.177.730.000
2	412		359.463.149.516	359.463.149.516
7	417		51.427.349.931	50.153.748.628
9	419		50.100.773.484	50.100.773.484
11	421		74.273.615.794	120.994.351.139
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			
	(440 = 300 + 400)		5.260.839.306.799	5.019.576.912.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Đơn vị	30/6/2018	31/12/2017
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
3 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	20.383.365.966	20.172.693.966
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	450.322.632.852	386.597.820.965
5 Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	661.286,56	1.023.382,63
- Đô la Úc (AUD)	AUD	400,00	400,00
- Euro (EUR)	EUR	18.541,29	18.540,52
- Bảng Anh (GBP)	GBP	150,00	150,00

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng



Vương Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Đào Nam Hải

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.173.308.464.871	1.083.889.360.101
2 Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	5.365.154.026	5.121.035.101
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	51.785.098.849	106.835.641.240
4 Thu nhập khác	13	431.653.883	283.653.579
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	935.607.870.060	925.757.294.182
6 Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.965.282.270	2.994.798.077
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	31.022.767.267	11.891.862.828
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	169.897.957.021	158.056.115.669
9 Chi phí khác	24	215.779.127	205.602.748
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 - 20 - 21 - 22 - 23 - 24)	50	91.180.715.884	97.224.016.517
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16.909.327.454	17.765.068.487
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	74.271.388.430	79.458.948.030

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	31	1.336.041.286.962	1.299.465.911.124
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.352.108.023.304	1.210.184.867.952
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		61.933.838.910	99.298.256.428
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	29	78.000.575.252	10.017.213.256
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	32	302.669.727.061	295.336.793.752
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		315.563.197.156	291.687.820.328
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	29	12.893.470.095	(3.648.973.424)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.033.371.559.901	1.004.129.117.372
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		139.936.904.970	79.760.242.729
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	33	80.419.127.639	79.760.242.729
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		59.517.777.331	-
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03 + 04)	10		1.173.308.464.871	1.083.889.360.101
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		655.417.267.217	703.625.285.280
- Tổng chi bồi thường	11.1		656.661.057.619	704.579.128.131
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.243.790.402	953.842.851
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		85.283.676.511	177.357.090.803
8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	29	138.856.810.268	(29.993.021.648)
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	29	145.796.562.955	(90.112.845.316)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	34	563.193.838.019	586.388.018.145

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
11	16	29	10.984.786.651	20.355.906.081
12	17	35	361.429.245.390	319.013.369.956
	17.1		93.617.893.610	82.136.701.972
	17.2		267.811.351.780	236.876.667.984
13	18		935.607.870.060	925.757.294.182
14	19		237.700.594.811	158.132.065.919
15	20		5.365.154.026	5.121.035.101
16	21		2.965.282.270	2.994.798.077
17	22		2.399.871.756	2.126.237.024
18	23	36	51.785.098.849	106.835.641.240
19	24	37	31.022.767.267	11.891.862.828
20	25		20.762.331.582	94.943.778.412
21	26	38	169.897.957.021	158.056.115.669
22	30		90.964.841.128	97.145.965.686
23	31		431.653.883	283.653.579
24	32		215.779.127	205.602.748
25	40		215.874.756	78.050.831
26	50		91.180.715.884	97.224.016.517
27	51	39	16.909.327.454	17.765.068.487
29	60		74.271.388.430	79.458.948.030

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng



Vương Quốc Hưng



Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.433.741.853.852	1.221.078.920.504
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(953.025.197.916)	(886.197.840.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(198.924.222.220)	(182.260.944.465)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(19.800.363.896)	(13.668.205.782)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	158.359.160.536	246.537.627.485
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(393.100.039.289)	(443.570.188.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.251.191.067	(58.080.631.416)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(33.466.134.555)	(14.052.436.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	6.907.273	10.800.866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(409.155.600.000)	(353.096.844.500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	420.339.866.604	390.261.215.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.781.887.234	100.618.551.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	72.506.926.556	123.741.287.082

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.484.309.860)	(72.304.340.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(103.484.309.860)	(72.304.340.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.726.192.237)	(6.643.684.549)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.218.734.075	136.807.125.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	146.011.730	(80.219.091)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 8)	70	134.638.553.568	130.083.221.579

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng



Vương Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 67/GPĐC8/KDBH ngày 27 tháng 11 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 21, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 59 đơn vị thành viên trực thuộc, một công ty con là Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (31/12/2017: 59 đơn vị thành viên trực thuộc, một công ty con và một công ty liên kết). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là 100%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là kinh doanh vận tải và phương tiện vận tải, đại lý môi giới bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 1.591 nhân viên (31/12/2017: 1.603 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “PJICO”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PJICO.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tương tự như chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35 năm
------------------------	------------



(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”) và Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) ban hành bởi Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 8 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính (“Công văn 172”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong vòng 12 tháng và bằng 50% mức phí giữ lại trong vòng 12 tháng đối với các loại hình bảo hiểm khác. Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm đến ngày báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong một năm gần nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn 172.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”), Thông tư 50 và Công văn 172. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 2%).

(iv) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp).

Dự phòng toán học

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối - kỳ chưa được giải quyết.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại.

(m) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 73, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Nghị định 73, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ trong đơn đề nghị đệ trình Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2017 và nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018 tuân thủ theo Thông tư số 50. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố bắt đầu từ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chi liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 59,3 tỷ VND và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 4,1 tỷ VND.

Do hiệu lực của Thông tư 50 bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 nên Tổng Công ty không thực hiện nguyên tắc phân bổ nêu trên cho số liệu báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các khoản mục: “Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm”, “Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm”, “Doanh thu hoạt động tài chính”, “Chi phí hoạt động tài chính” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng có thể không so sánh được với số liệu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(p) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2017

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”). Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

Kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2017

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(I)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(r) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn cổ phần), các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông lớn này.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng nhân viên

Tổng Công ty không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Thưởng cho nhân viên sẽ được xác định tại thời điểm cuối năm.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(c) Quỹ dự trữ

Tổng Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang tạm chưa trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập đầy đủ vào cuối năm.

(d) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối năm.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Tổng Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có khoản mục thay đổi nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.909.440.930	9.740.551.747
Tiền gửi ngân hàng	125.879.123.638	103.164.723.428
Tiền đang chuyển	849.989.000	313.458.900
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	134.638.553.568	138.218.734.075
	<hr/>	<hr/>

9. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng (i) VND
a) Chứng khoán kinh doanh	104.205.605.803	105.527.114.350	(20.269.307.357)	125.234.032.407	162.590.257.550	(14.053.588.557)
Tổng giá trị cổ phiếu	104.205.605.803	105.527.114.350	(20.269.307.357)	125.234.032.407	162.590.257.550	(14.053.588.557)
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	25.119.030.550	(7.185.999.357)	32.305.029.907	29.456.129.350	(2.848.900.557)
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.986.466.730	7.860.078.600	-	15.000.000.000	19.093.256.200	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	10.809.632.500	5.160.000.000	(5.649.632.500)	10.809.632.500	6.450.000.000	(4.359.632.500)
Công ty Cổ Phần Cơ Điện lạnh	9.603.574.500	10.211.445.200	-	9.603.574.500	13.284.482.000	-
Công ty Cổ Phần Xây lắp I	-	-	-	9.500.320.000	23.001.320.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	8.057.138.500	5.400.000.000	(2.657.138.500)	8.057.138.500	6.730.000.000	(1.327.138.500)
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.263.000.000	6.294.600.000	(968.400.000)	7.263.000.000	7.155.400.000	(107.600.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.866.666.666	5.376.000.000	-	6.888.000.000	17.287.650.000	-
Công ty Cổ phần Nước giải khát yến sào Khánh Hòa - Diên Khánh	5.950.000.000	5.225.000.000	(725.000.000)	5.950.000.000	6.625.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	5.000.000.000	3.100.000.000	(1.900.000.000)	5.000.000.000	3.150.000.000	(1.850.000.000)
Tổng Công ty Lương thực Thực phẩm Foodinco	-	-	-	4.348.840.000	2.149.420.000	(2.199.420.000)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	3.030.000.000	3.000.000.000	(30.000.000)	3.030.000.000	2.400.000.000	(630.000.000)
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	6.855.600.000	6.550.000.000	(305.600.000)	-	-	-
Các cổ phiếu khác	7.478.497.000	22.230.960.000	(847.537.000)	7.478.497.000	25.807.600.000	(730.897.000)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.336.045.521.766	2.336.045.521.766	-	2.370.350.521.766	2.370.350.521.766	-
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (ii)	2.336.045.521.766	(*)	-	2.370.350.521.766	(*)	-
Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn	2.440.251.127.569	2.441.572.636.116	(20.269.307.357)	2.495.584.554.173	2.532.940.779.316	(14.053.588.557)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	14.053.588.557	17.437.904.107
Trích lập / (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 37)	6.215.718.800	(5.711.401.650)
Số dư cuối kỳ	20.269.307.357	11.726.502.457

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 3 đến 12 tháng bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,2 – 7,4%/năm (31/12/2017: 5,2 - 7,2%/năm).

10. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	236.136.374.912	301.017.323.436
<i>Trong đó</i>		
▪ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	198.344.057.405	182.045.097.947
▪ <i>Phải thu từ Ngân sách Nhà nước đối với hợp đồng bảo hiểm tàu cá theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP</i>	12.087.454.395	80.396.074.214
▪ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	25.542.613.112	38.413.901.275
▪ <i>Phải thu khác liên quan đến bảo hiểm gốc</i>	162.250.000	162.250.000
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	57.757.809.409	31.554.396.525
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	197.283.757.518	192.037.325.504
	491.177.941.839	524.609.045.465

Các khoản phải thu khách hàng có số dư từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tập đoàn Aon	75.722.596.049	81.041.604.367

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Cổ đông lớn)		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	22.234.564.806	14.452.693.171
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty liên quan khác)		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	8.927.714.954	13.424.901.975
Tổng công ty cổ phần tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (Cổ đông lớn)		
Các khoản phải thu	72.915.155.53	80.727.362.779

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm	4.335.321.884	4.629.295.736
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	19.682.930.555	12.190.444.637
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.606.067.470	2.416.442.470
Phải thu khác	22.165.554.981	25.039.798.888
	48.789.874.890	44.275.981.731

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	73.176.697.186	71.177.040.719
Dự phòng phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	1.740.225.397
	74.916.922.583	72.917.266.116

(*) Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	71.177.040.719	63.793.783.313
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.999.656.467	5.521.701.207
Số dư cuối kỳ	73.176.697.186	69.315.484.520

13. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017:

	30/6/2018 VND						
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu bảo hiểm gốc	48.451.385.048	7.884.945.193	7.154.825.997	5.705.286.220	27.706.327.638	37.642.924.549	10.808.460.499
+ Phải thu tái bảo hiểm	20.963.880.589	-	-	-	20.963.880.589	20.963.880.589	-
+ Tạm ứng cán bộ công nhân viên	2.633.387.091	-	-	141.463.686	2.491.923.405	2.590.947.985	42.439.106
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
+ Phải thu khác	13.750.898.931	708.540.023	2.117.909.983	723.406.203	10.201.042.722	11.978.944.063	1.771.954.868
	87.539.777.056	8.593.485.216	9.272.735.980	6.570.156.109	63.103.399.751	74.916.922.583	12.622.854.473
31/12/2017 VND							
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu bảo hiểm gốc	45.755.831.897	5.921.856.655	8.926.921.349	2.873.479.461	28.033.574.432	36.285.027.726	9.470.804.171
+ Phải thu tái bảo hiểm	20.479.961.863	-	-	-	20.479.961.863	20.479.961.863	-
+ Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.094.088.053	193.267.317	1.068.711.189	245.493.149	2.586.616.398	3.350.797.392	743.290.661
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
+ Phải thu khác	11.937.946.769	318.423.508	1.056.497.380	418.492.954	10.144.532.927	11.061.253.738	876.693.031
	84.008.053.979	6.433.547.480	11.052.129.918	3.537.465.564	62.984.911.017	72.917.266.116	11.090.787.863

14. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các đơn vị thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong kỳ.

15. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	86.163.618.483	82.755.235.936
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	110.792.028.614	79.590.689.383
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 35)	(93.617.893.610)	(82.136.701.972)
Số dư cuối kỳ	103.337.753.487	80.209.223.347

16. Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.095.354.908	13.466.972.834
Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (*)	76.354.938.144	-
Chi phí trả trước khác	13.059.148.076	11.923.405.193
	102.509.441.128	25.390.378.027

(*) Đây là khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tín dụng chưa phân bổ trong kỳ. Các hợp đồng bảo hiểm này được trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp từng ngày. Tổng Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí kinh doanh (trừ hoa hồng) theo nguyên tắc phân bổ như nguyên tắc phân bổ chi phí hoa hồng theo quy định tại Thông tư 232. Cụ thể, chi phí kinh doanh được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí kinh doanh chưa phân bổ từ nghiệp vụ này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí kinh doanh tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

17. Ký quỹ bảo hiểm

Khoản ký quỹ bảo hiểm được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex bằng VND và hưởng lãi suất năm là 7,1% (31/12/2017: 7%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn được hưởng lãi trên khoản ký quỹ và tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

18. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	259.896.705.461	84.866.637.345	43.868.680.610	3.488.019.722	392.120.043.138
Tăng trong kỳ	3.207.883.106	-	3.697.184.472	-	6.905.067.578
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 20)	34.545.455	-	-	-	34.545.455
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(111.333.127)	-	(111.333.127)
Số dư cuối kỳ	263.139.134.022	84.866.637.345	47.454.531.955	3.488.019.722	398.948.323.044
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56.999.292.681	59.078.254.189	33.387.365.197	2.506.532.020	151.971.444.087
Khấu hao trong kỳ	4.457.720.932	3.749.312.900	3.349.041.577	307.721.660	11.863.797.069
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(111.333.127)	-	(111.333.127)
Biến động khác	-	-	23.480.615	-	23.480.615
Số dư cuối kỳ	61.457.013.613	62.827.567.089	36.648.554.262	2.814.253.680	163.747.388.644
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	202.897.412.780	25.788.383.156	10.481.315.413	981.487.702	240.148.599.051
Số dư cuối kỳ	201.682.120.409	22.039.070.256	10.805.977.693	673.766.042	235.200.934.400

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 71,8 tỷ VND (31/12/2017: 49 tỷ VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	241.997.426.823	77.551.243.440	41.661.975.935	2.380.934.587	363.591.580.785
Tăng trong kỳ	-	6.787.664.464	1.160.638.677	-	7.948.303.141
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 20)	-	-	-	905.272.727	905.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.609.108.246)	-	-	(1.609.108.246)
Biến động khác	-	-	(21.208.499)	-	(21.208.499)
Số dư cuối kỳ	241.997.426.823	82.729.799.658	42.801.406.113	3.286.207.314	370.814.839.908
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	48.989.324.446	53.748.417.574	26.496.235.555	1.481.629.053	130.715.606.628
Khấu hao trong kỳ	4.043.289.434	4.938.988.080	3.648.448.709	575.484.919	13.206.211.142
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.636.543.075)	-	-	(1.636.543.075)
Biến động khác	-	-	(246.666.287)	(9.804.944)	(256.471.231)
Số dư cuối kỳ	53.032.613.880	57.050.862.579	29.898.017.977	2.047.309.028	142.028.803.464
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	193.008.102.377	23.802.825.866	15.165.740.380	899.305.534	232.875.974.157
Số dư cuối kỳ	188.964.812.943	25.678.937.079	12.903.388.136	1.238.898.286	228.786.036.444

19. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.630.465.080	138.432.481.620	33.346.831.727	177.409.778.427
Mua sắm mới	-	-	5.381.775.456	5.381.775.456
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 20)	-	7.977.818.181	-	7.977.818.181
Số dư cuối kỳ	5.630.465.080	146.410.299.801	38.728.607.183	190.769.372.064
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.116.264.928	-	29.311.380.709	30.427.645.637
Khấu hao trong kỳ	71.616.816	-	1.847.849.527	1.919.466.343
Số dư cuối kỳ	1.187.881.744	-	31.159.230.236	32.347.111.980
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.514.200.152	138.432.481.620	4.035.451.018	146.982.132.790
Số dư cuối kỳ	4.442.583.336	146.410.299.801	7.569.376.947	158.422.260.084

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 25,9 tỷ VND (31/12/2017: 25,5 tỷ VND).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.220.975.080	92.676.775.511	30.147.081.727	133.044.832.318
Mua sắm mới	-	-	542.500.000	542.500.000
Số dư cuối kỳ	10.220.975.080	92.676.775.511	30.689.581.727	133.587.332.318
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.824.166.324	-	19.606.961.596	21.431.127.920
Khấu hao trong kỳ	108.683.592	-	4.737.157.480	4.845.841.072
Số dư cuối kỳ	1.932.849.916	-	24.344.119.076	26.276.968.992
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8.396.808.756	92.676.775.511	10.540.120.131	111.613.704.398
Số dư cuối kỳ	8.288.125.164	92.676.775.511	6.345.462.651	107.310.363.326

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	23.193.991.559	12.650.598.705
Tăng trong kỳ	7.267.177.507	10.225.088.362
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 18)	(34.545.455)	(905.272.727)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 19)	(7.977.818.181)	-
Giảm khác	(53.231.575)	(966.840.861)
Số dư cuối kỳ	22.395.573.855	21.003.573.479

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các đơn vị thành viên, chi tiết như sau:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Văn phòng Tổng Công ty	7.656.629.288	5.071.237.107
Đơn vị thành viên tại Hải Dương	-	6.234.068.181
Đơn vị thành viên tại Trà Vinh	6.388.070.897	6.388.070.897
Đơn vị thành viên tại Lào Cai	3.135.144.964	3.135.144.964
Đơn vị thành viên tại Hà Tĩnh	2.501.074.005	161.008.182
Đơn vị thành viên tại Quảng Nam	1.100.452.110	1.100.452.110
Đơn vị thành viên khác	1.614.202.591	1.104.010.118
	22.395.573.855	23.193.991.559

21. Bất động sản đầu tư

Nhà và quyền sử dụng đất

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	96.057.873.261	96.057.873.261
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	11.908.109.706	9.804.345.270
Tăng trong kỳ	1.051.882.218	1.051.882.218
Số dư cuối kỳ	12.959.991.924	10.856.227.488
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	84.149.763.555	86.253.527.991
Số dư cuối kỳ	83.097.881.337	85.201.645.773

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

22. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ năm giữ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	1.350.000.000	30%	1.350.000.000	30%

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (“Công ty liên kết”) là dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu.

23. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2018			31/12/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	110.923.904.989		(14.294.420.000)	66.774.744.989		(7.090.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác				66.774.744.989		(7.090.000.000)
<i>Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong</i>	33.054.525.000	(*)	(2.745.000.000)	33.054.525.000	(*)	(7.090.000.000)
<i>Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam</i>	16.807.000.000	74.723.922.000	-	16.807.000.000	74.723.922.000	-
<i>Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV Công ty Cổ phần Xây lắp 1</i>	23.800.000.000	16.500.000.000	(7.300.000.000)	-	-	-
<i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</i>	9.500.320.000	19.551.122.000	-	-	-	-
<i>Tổng Công ty Lương thực thực phẩm Foodinco</i>	6.500.000.000	4.450.000.000	(2.050.000.000)	-	-	-
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam</i>	4.348.840.000	2.149.420.000	(2.199.420.000)	-	-	-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	11.432.000.000	(*)	-	11.432.000.000	(*)	-
	5.481.219.989	(*)		5.481.219.989	(*)	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				95.000.000.000		-
- Trái phiếu doanh nghiệp	95.000.000.000	(*)		95.000.000.000	(*)	-
c) Ủy thác đầu tư				30.000.000.000		-
Ủy thác đầu tư	30.000.000.000	(*)		30.000.000.000	(*)	-
Tổng đầu tư dài hạn khác	235.923.904.989		(14.294.420.000)	191.774.744.989		(7.090.000.000)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

24. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	9.868.819.558	20.085.543.115
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 37)	8.004.546.969	(6.470.148.256)
Số dư cuối kỳ	17.873.366.527	13.615.394.859

25. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	224.318.849.989	174.306.557.287
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	15.736.981.989	42.868.084.465
Phải trả bồi thường bảo hiểm	28.604.405.416	16.002.143.028
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	15.443.899.068	11.322.077.687
Phải trả khác	14.318.759.398	13.246.084.457
	298.422.895.860	257.744.946.924

Các khoản phải trả khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tập đoàn Aon	63.895.920.676	59.791.446.371

Phải trả của khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)	94.041.321.393	76.338.873.557

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Số dư tại 1/1/2018 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.549.390.680	58.600.826.932	(55.595.066.521)	17.555.151.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.225.909.637	16.909.327.454	(19.800.363.896)	8.334.873.195
Thuế nhà đất	-	581.437.470	(581.437.470)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.144.375.549	7.280.146.880	(7.600.788.981)	823.733.448
Thuế nhà thầu	56.545.757	154.891.527	(143.262.678)	68.174.606
Thuế khác	53.901.236	124.455.240	(124.215.799)	54.140.677
	27.030.122.859	83.651.085.503	(83.845.135.345)	26.836.073.017

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.378.737.332	61.142.970.972	(58.077.977.949)	15.443.730.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.674.046.318	17.992.267.037	(13.668.205.782)	9.998.107.573
Thuế nhà đất	-	338.787.609	(338.787.609)	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.306.330.480	4.618.970.841	(6.121.768.276)	803.533.045
Thuế nhà thầu	63.260.074	170.475.819	(166.979.861)	66.756.032
Thuế khác	54.447.725	370.334.390	(370.180.179)	54.601.936
	20.476.821.929	84.633.806.668	(78.743.899.656)	26.366.728.941

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Kinh phí công đoàn	3.699.322.755	3.137.297.501
Bảo hiểm xã hội	327.537.639	179.921.233
Bảo hiểm y tế	124.279.041	130.573.388
Bảo hiểm thất nghiệp	29.094.587	42.243.296
Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.276.244.753	5.038.032.792
Thuế nhà thầu giữ lại (*)	11.839.872.559	11.839.872.559
Phải trả khác	3.580.620.713	11.313.889.180
	25.876.972.047	31.681.829.949

(*) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

28. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	63.197.055.574	69.500.371.541
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	92.543.368.581	77.067.760.189
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ (Thuyết minh 33)	(80.419.127.639)	(79.760.242.729)
Số dư cuối kỳ	75.321.296.516	66.807.889.001

29. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.443.866.274.316	296.830.540.781	1.147.035.733.535
Dự phòng bồi thường	1.438.943.320.672	857.138.178.003	581.805.142.669
	2.882.809.594.988	1.153.968.718.784	1.728.840.876.204
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.365.865.699.064	283.937.070.686	1.081.928.628.378
Dự phòng bồi thường	1.300.086.510.404	711.341.615.048	588.744.895.356
	2.665.952.209.468	995.278.685.734	1.670.673.523.734

Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.365.865.699.064	283.937.070.686	1.081.928.628.378
Tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	78.000.575.252	12.893.470.095	65.107.105.157
Số dư cuối kỳ	1.443.866.274.316	296.830.540.781	1.147.035.733.535

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.272.615.605.501	299.882.544.212	972.733.061.289
Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	10.017.213.256	(3.648.973.424)	13.666.186.680
Số dư cuối kỳ	1.282.632.818.757	296.233.570.788	986.399.247.969

Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.300.086.510.404	711.341.615.048	588.744.895.356
Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	138.856.810.268	145.796.562.955	(6.939.752.687)
Số dư cuối kỳ	1.438.943.320.672	857.138.178.003	581.805.142.669

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.299.397.541.919	793.054.979.324	506.342.562.595
(Giảm)/tăng dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34)	(29.993.021.648)	(90.112.845.316)	60.119.823.668
Số dư cuối kỳ	1.269.404.520.271	702.942.134.008	566.462.386.263

Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	261.508.648.552	248.182.170.464
Tăng trong kỳ	10.984.786.651	20.355.906.081
Số dư cuối kỳ	272.493.435.203	268.538.076.545

30. **Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	887.177.730.000	359.463.149.516	-	50.153.748.628	50.100.773.484	120.994.351.139	1.467.889.752.767
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	74.271.388.430	74.271.388.430
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	1.273.601.303	-	(1.273.601.303)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.257.194.872)	(13.257.194.872)
Chia cổ tức cho cổ đông (Thuyết minh 41)	-	-	-	-	-	(106.461.327.600)	(106.461.327.600)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	887.177.730.000	359.463.149.516	-	51.427.349.931	50.100.773.484	74.273.615.794	1.422.442.618.725
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	709.742.180.000	13.252.855.866	-	47.094.617.942	43.732.766.970	100.439.357.160	914.261.777.938
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	79.458.948.030	79.458.948.030
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	3.059.130.686	-	(3.059.130.686)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.339.356.406)	(19.339.356.406)
Chia cổ tức cho cổ đông (Thuyết minh 41)	-	-	-	-	-	(78.071.639.800)	(78.071.639.800)
Tăng khác	-	-	-	-	-	32.997.096	32.997.096
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	709.742.180.000	13.252.855.866	-	50.153.748.628	43.732.766.970	79.461.175.394	896.342.726.858

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	36.328.320	40,95%	36.328.320	40,95%
Samsung Fire and Marine Insurance Company Ltd	17.743.555	20,00%	17.743.555	20,00%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.123.200	8,03%	7.123.200	8,03%
Tổng Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	6.387.752	7,20%	6.387.752	7,20%
Các cổ đông khác	21.134.946	23,82%	21.134.946	23,82%
Số cổ phiếu đang lưu hành	88.717.773	100,00%	88.717.773	100,00%

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
Vốn cổ phần đã phát hành	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>88.717.773</i>	<i>887.177.730.000</i>	<i>88.717.773</i>	<i>887.177.730.000</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành	88.717.773	887.177.730.000	88.717.773	887.177.730.000
<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>88.717.773</i>	<i>887.177.730.000</i>	<i>88.717.773</i>	<i>887.177.730.000</i>

31. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.359.329.094.999	1.214.768.323.567
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	270.625.564.471	138.711.921.419
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	130.737.641.392	119.035.871.349
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	153.371.987.443	124.478.323.984
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	513.019.107.927	559.140.425.576
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	121.979.601.866	96.643.259.027
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	133.797.138.300	147.485.226.763
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	10.037.471.236	4.438.705.505
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	25.760.582.364	24.834.589.944
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(7.221.071.695)	(4.583.455.615)
Phí nhận tái bảo hiểm	67.881.481.822	102.029.378.848
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	10.492.070.746	32.074.765.794
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	38.275.157.640	40.990.464.173
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	8.708.021.412	8.512.959.803
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	534.135.995	2.356.452.021
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	728.818.427	674.430.647
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	1.160.647.062	1.037.731.027
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	6.827.584.468	12.076.029.509
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	1.155.046.072	4.306.545.874
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(5.947.642.912)	(2.731.122.420)
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 29)	(78.000.575.252)	(10.017.213.256)
	1.336.041.286.962	1.299.465.911.124

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Cổ đông lớn) Doanh thu phí bảo hiểm gốc	121.533.792.001	104.108.728.360
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty liên quan khác) Doanh thu phí bảo hiểm gốc	118.443.041.834	102.376.071.179

32. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	315.563.197.156	291.687.820.328
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	<i>27.941.128.881</i>	<i>3.639.231.978</i>
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	<i>129.631.188.980</i>	<i>107.940.234.977</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	<i>39.011.345.190</i>	<i>36.877.702.976</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>388.762.299</i>	<i>1.316.132.498</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>29.156.649.696</i>	<i>42.066.353.010</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	<i>72.061.166.018</i>	<i>82.908.423.332</i>
<i>Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính</i>	<i>5.123.280.022</i>	<i>3.638.941.361</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	<i>12.249.676.070</i>	<i>13.300.800.196</i>
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 29)	(12.893.470.095)	3.648.973.424
	302.669.727.061	295.336.793.752

33. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 28)	80.419.127.639	79.760.242.729

34. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng chi bồi thường	656.661.057.619	704.579.128.131
<i>Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn</i>	106.145.919.310	103.216.492.172
<i>Bảo hiểm tài sản và thiệt hại</i>	99.876.393.713	62.982.626.585
<i>Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển</i>	11.075.793.445	26.225.539.706
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	210.282.546	443.467.726
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	343.857.563.980	311.841.558.504
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	18.555.526.680	113.812.278.969
<i>Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu</i>	74.808.312.405	84.212.631.649
<i>Bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm phi nhân thọ khác</i>	2.131.265.540	1.844.532.820
Các khoản giảm trừ	(1.243.790.402)	(953.842.851)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(85.283.676.511)	(177.357.090.803)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 29)	138.856.810.268	(29.993.021.648)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 29)	(145.796.562.955)	90.112.845.316
	563.193.838.019	586.388.018.145

Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	127.441.029	113.288.050
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam <i>(Công ty liên quan khác)</i>		
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	11.392.566.260	11.728.603.033

35. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 15)	93.617.893.610	82.136.701.972
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	4.709.311.898	1.590.916.054
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	650.892.048	876.473.859
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	4.852.454.469	974.562.946
Chi khác	257.598.693.365	233.434.715.125
	361.429.245.390	319.013.369.956

36. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	21.151.586.285	30.534.121.167
Doanh thu từ cổ tức (Thuyết minh 39(b))	7.455.552.800	9.789.646.047
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	20.975.479.913	60.455.594.940
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.202.479.851	6.056.279.086
	51.785.098.849	106.835.641.240

37. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 9(i))	6.215.718.800	(5.711.401.650)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 24)	8.004.546.969	(6.470.148.256)
Chi phí tài chính khác	16.802.501.498	24.073.412.734
	31.022.767.267	11.891.862.828

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nhân viên	90.823.957.130	85.926.775.701
Chi phí vật liệu quản lý	4.096.442.646	3.838.129.625
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.124.726.794	5.844.269.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.783.263.412	18.052.052.214
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	6.938.089.536	4.629.314.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.337.242.890	27.077.503.910
Chi phí khác bằng tiền	20.794.234.613	12.688.070.170
	<hr/>	<hr/>
	169.897.957.021	158.056.115.669

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.909.327.454	17.765.068.487

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91.180.715.884	97.224.016.517
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	18.236.143.177	19.444.803.303
Chi phí không được khấu trừ thuế	193.497.183	278.194.393
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(1.520.312.906)	(1.957.929.209)
	<hr/>	<hr/>
	16.909.327.454	17.765.068.487

(*) Bao gồm trong đó là các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia với tổng giá trị 7.455.552.800 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017: 9.789.646.047 VND) (Thuyết minh 36).

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty là 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2018	31/12/2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,33	14,18
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,67	85,82
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,96	70,76
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,04	29,24
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,37	1,41
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,18	1,08
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,67	0,74

	Đơn vị	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,41	8,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,03	6,64
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,77	2,28
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,44	1,86
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,17	8,86

41. Phân chia lợi nhuận

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ, tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 106.461.327.600 VND (tương ứng với 12.000 VND trên một cổ phiếu) (cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2017: phân phối khoản cổ tức 78.071.639.800 VND (tương ứng với 11.000 VND trên một cổ phiếu)).

42. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	347.500.000.000	290.305.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	9.429.688.735	7.591.213.264
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của Cổ đông lớn)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	233.000.000.000	238.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	10.127.475.801	8.424.888.889
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng <i>(Công ty con)</i>		
Các khoản phải trả	45.315.600	292.346.450
<hr/>		
Giao dịch	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <i>(Cổ đông lớn)</i>		
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.237.619.102	10.830.520.548
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex <i>(Công ty liên kết của Cổ đông lớn)</i>		
Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.648.170.558	6.478.264.643
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng <i>(Công ty con)</i>		
Chi phí dịch vụ sửa chữa	(74.087.273)	(508.428.864)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao (*)	3.758.449.000	2.700.162.500

(*) Lương, thưởng và thù lao của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm 805.149.000 VND là khoản khen thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị và Ban điều hành phân phối từ lợi nhuận thực hiện năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ, tại cuộc họp ngày 20 tháng 4 năm 2018.

43. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	126.729.112.638	128.478.182.328
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	2.336.045.521.766	2.370.350.521.766
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	590.549.793.578	602.207.630.216
Trả trước cho người bán ngắn hạn	(ii)	22.047.477.963	1.169.004.728
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	48.789.874.890	44.275.981.731
Phải thu dài hạn khác	(ii)	11.346.334.539	11.757.340.639
Các khoản đầu tư dài hạn khác	(iii)	125.000.000.000	125.000.000.000
		3.260.508.115.374	3.283.238.661.408

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm giá trị		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	<i>181 – 360 ngày</i> VND	<i>Trên 360 ngày</i> VND	VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.593.485.216	78.946.291.840	(74.916.922.583)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.263.161.676	74.136.891.193	(71.055.709.917)

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	329.596.918.553	-	329.596.918.553
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.455.998.825	-	4.455.998.825
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.696.738.025	-	21.696.738.025
Phải trả dài hạn khác	-	2.458.780.075	2.458.780.075
	355.749.655.403	2.458.780.075	358.208.435.478
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	274.337.390.779	-	274.337.390.779
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.496.365.422	-	2.496.365.422
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	28.191.794.531	-	28.191.794.531
Phải trả dài hạn khác	-	2.027.237.300	2.027.237.300
	305.025.550.732	2.027.237.300	307.052.788.032

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2018		31/12/2017	
	USD VND	Ngoại tệ khác VND	USD VND	Ngoại tệ khác VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.156.687.957	504.903.696	23.194.967.347	514.265.897
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	19.640.179.460	21.008.034.018	10.738.442.647	10.253.818.745
Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	103.941.712.779	149.453.265	109.810.289.743	131.218.060
Nợ tài chính				
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.803.289.879	15.564.124.783	787.037.273	1.143.061.757
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	130.807.426.839	490.563.641	103.458.166.083	-
	4.127.863.478	5.607.702.555	39.498.496.381	9.756.240.945

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2018	31/12/2017
USD/VND	22.920	22.670

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần - tăng/(giảm)	
	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
USD (mạnh thêm 1%)	33.022.908	315.987.971

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Tổng Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	126.729.112.638	128.478.182.328
Tiền gửi có kỳ hạn	2.336.045.521.766	2.370.350.521.766
Trái phiếu doanh nghiệp	95.000.000.000	95.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	2.557.774.634.404	2.593.828.704.094

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 252 tỷ VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu của Công ty sẽ giảm 4,06 tỷ VND hoặc tăng 4,42 tỷ VND.

44. *Rủi ro bảo hiểm*

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	30/6/2018	31/12/2017
	VND	VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1)-(2)-(3)-(4))	910.898.382.770	1.135.891.084.417
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.422.442.618.725	1.467.889.752.768
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	304.139.156.862	110.533.131.745
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	207.405.079.093	221.465.536.606
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu		
[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	566.049.653.071	545.878.812.820
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	566.049.653.071	545.878.812.820
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	361.567.908.352	348.498.066.123
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	344.848.729.699	590.012.271.597
Theo tỷ lệ phần trăm	160,92%	208,08%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC.

45. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

Kế toán Tổng hợp



Chu Công Nguyên

Kế toán trưởng



Vương Quốc Hưng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Số: **2495** /PJICO-CV-TCKT

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán 6 tháng năm 2018

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	Báo cáo Tài chính	Báo cáo Kiểm toán	Chênh Lệch
Báo cáo Bảng cân đối kế toán Công ty Mẹ			
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,864,972,047	25,876,972,047	12,000,000
2. Phải trả dài hạn người bán	12,000,000	-	(12,000,000)

Báo cáo Bảng cân đối kế toán Hợp nhất	Báo cáo Tài chính	Báo cáo Kiểm toán	Chênh Lệch
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,872,397,136	25,884,397,136	12,000,000
2. Phải trả dài hạn người bán	12,000,000	-	(12,000,000)

Phân loại lại từ Phải trả dài hạn người bán sang Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS để báo cáo
- Lưu VT, KT, DT

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

FM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đ. ĐÔNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI